Những bài thi về Niệm Phật

Trích từ : www.fgs.org.tw
Dịch giả : Dương Đình Hỷ

Bài số 1 :

念 佛 十 大 利 益
Niệm Phật thập đại lợi ích

慈 雲 大 師
Từ Vân đại sư

日	夜	諸	天	護
Nhật	dạ	chư	thiên	hộ
菩	薩	常	相	隨
Bồ	tát	thường	tương	tuỳ
彌	陀	佛	光	攝
Di	đà	Phật	quang	nhiếp
鬼	獸	毒	藥	離
Quỷ	thú	độc	dược	ly
災	難	悉	不	受
Tai	nạn	tất	bất	thụ
宿	冤	罪	滅	息
Túc	oan	tội	diệt	tức
夜	夢	吉	祥	佛
Dạ	mộng	cát	tường	Phật

心	顏	氣	力	吉
Tâm	nhan	khí	lực	cát
世	人	敬	如	佛
Thế	nhân	kính	như	Phật
正	念	往	生	西.
Chánh	niệm	vãng	sanh	Tây.

Dịch :

Ngày đêm trời phù hộ
Bồ tát thường theo về
Ánh sáng Di Đà nhiếp
Quỷ, thú, thuốc độc chê
Tai nạn không phải chịu
Oan trước đã hết rồi
Đêm mộng thấy chư Phật
Khí lực gia tăng thôi
Người đời dạy như Phật
Chính niệm về phương Tây.

Bài số 2 :

念 佛 九 種 勝
Niệm Phật cửu chủng thắng

安 士 全 書
An sĩ toàn thư

字	少	易	念
Tự	thiểu	dịch	niệm

隨	地	可	念
Tuỳ	địa	khả	niệm
隨	時	可	念
Tuỳ	thời	khả	niệm
隨	人	可	念
Tuỳ	nhân	khả	niệm
天	神	恭	敬
Thiên	thần	cung	kính
惡	鬼	遠	離
Ác	quỷ	viễn	ly
業	障	消	除
Nghiệp	chướng	tiêu	trừ
福	慧	增	長
Phước	huệ	tăng	trưởng
臨	終	往	生.
Lâm	chung	vãng	sanh.

Dịch :

Ít chữ dễ niệm
Niệm được khắp nơi
Lúc nào cũng niệm
Tùy người mà thôi
Thiên thần cung kính
Ác quỷ lìa xa
Nghiệp chướng tiêu hết
Phúc huệ tăng a.

Vãng sinh khi chết.

Bài sổ 3 :

法 照 大 師 云

Pháp Chiếu đại sư vân :

不	如	念	佛	往	西	方
Bất	như	niệm	Phật	vãng	Tây	phương
到	彼	自	然	成	正	覺
Đáo	bỉ	tự	nhiên	thành	chánh	giác
還	來	苦	海	作	津	梁
Hoàn	lai	khổ	hải	tác	Tân	lương
凡	夫	若	得	到	西	方
Phàm	phu	nhược	đắc	đáo	Tây	phương
曠	劫	塵	沙	罪	消	亡
Khoáng	kiếp	trần	sa	tội	tiêu	vong
具	六	神	通	得	自	在
Cụ	lục	thần	thông	đắc	tự	tại
永	除	老	病	離	無	常
Vĩnh	trừ	lão	bệnh	ly	vô	thường
十	惡	五	逆	至	愚	人
Thập	ác	ngũ	nghịch	chí	ngu	nhân
永	劫	沈	淪	在	久	塵
Vĩnh	kiếp	trầm	luân	tại	cửu	trần
一	念	稱	得	彌	陀	號
Nhất	niệm	xứng	đắc	Di	Đà	hiệu

至	彼	還	同	法	性	身.
Chí	bỉ	hoàn	đồng	pháp	tính	thân.

Dịch :

Ngũ trọc tu hành nhiều thối chuyển
Chẳng bằng Niệm Phật về Tây phương
Tới nơi tự nhiên thành chính giác
Còn đến biển khổ biến Tân lương
Người phàm nếu đến được Tây phương
Nhiều kiếp bụi phàm tội tiêu vong
Đủ cả sáu thần thông tự tại
Trừ tận lão, bệnh và vô thường
Mười ác, ngũ nghịch tới ngu muội
Vĩnh viễn trầm luân trong bụi trần
Một niệm kêu tên Di Đà Phật
Thân mình cũng là pháp tánh thân.

Bài số 4 :

善	導	大	師	云
Thiện	Đạo	đại	sư	nói :

自	信	教	人	信
Tự	tín	giáo	nhân	tín
難	中	轉	更	難
Nan	trung	chuyển	cánh	nan
大	悲	傳	普	化
Đại	bi	truyền	phổ	hoá
真	成	報	佛	恩.

Chân thành báo Phật ân .

Dịch :

Tự tín dạy người tín
Đã nguy lại nguy nàn
Đại bi đã phổ cập
Chân thành báo Phật ân.

Bài số 5 :

Đại Kinh : Đức Phật bảo Bồ tát Di Lặc :

其	有	得	聞
Kỳ	hữu	đắc	văn
彼	佛	名	號
Bỉ	Phật	danh	hiệu
歡	喜	踴	躍
Hoan	hỷ	dũng	dược
乃	至	一	念。
Nãi	chí	nhất	niệm
當	知	此	人
Đương	tri	thử	nhân
為	得	大	利
Vi	đắc	đại	lợi
則	是	具	足
Tắc	thị	cụ	túc

無　上　功　德.

Vô　thượng　công　đức.

Dịch :

Khi mà nghe được
Đức Phật biệt danh
Vui vẻ nhẩy nhót
Một niệm đã thành
Khi biết người đó
Lợi lớn được ngay
Như vậy đầy đủ
Công đức trên đời.

Bài số 6 :

而　說　偈　曰

Nhi　thuyết　kệ　viết

阿	字	十	方	三	世	佛
A	tự	thập	phương	tam	thế	Phật
彌	字	一	切	諸	菩	薩
Di	tự	nhất	thiết	chư	bồ	tát
陀	字	八	萬	諸	聖	教
Đà	tự	bát	vạn	chư	thánh	giáo
三	字	之	中	是	具	足.
Tam	tự	chi	trung	thị	cụ	túc .

Dịch :

Chữ A : Mười phương ba đời Phật
Tất cả Bồ Tát chữ Di
Chữ Đà : Tám vạn chư thánh giáo
Ba chữ này đủ để khắc ghi.

Bài số 7 :

大 悲 經 言
Đại bi kinh ngôn :

一 稱 佛 名
Nhất xưng Phật danh
以 是 善 根
Dĩ thị thiện căn
入 涅 槃 界
Nhập niết bàn giới
不 可 窮 盡.
Bất khả cùng tận .

Dịch :

Một niệm tên Phật
Là làm căn lành
Vào Niết Bàn giới
Không thể phân ranh.

Bài số 8 :

涅 槃 經 言
Niết bàn kinh ngôn

假 令 開 大 庫 藏 一 月 之 中
Giả lệnh khai đại khố tàng nhất nguyệt chi trung
布 施 一 切 眾 生
Bố thi nhất thiết chúng sanh

所 得 功 德
Sở đắc công đức

不 如 有 人 稱 佛 一 口
Bất như hữu nhân xưng Phật nhất khẩu

功 德 過 前 不 可 較 量.
Công đức quá tiền bất khả giác lượng.

Dịch :

Mở toang công khố một tháng
Sao bằng Niệm Phật một thanh
Dù cho tạo nhiều công đức
Sao so Niệm Phật trì danh.

Bài số 9 :

善 導 大 師 雲
Thiện Đạo đại sư vân :

自 余 眾 行
Tự dư chúng hành
雖 名 是 善
Tuy danh thị thiện

若 比 念 佛 者
Nhược bỉ niệm Phật giả
全 非 比 較 也.
Toàn phi bỉ giác dã .

Dịch :

Trong cả mọi hạnh
Chỉ niệm là lành
Người mà Niệm Phật
Công đức miễn bàn.

Bài số 10 :

慶 文 大 師 雲
Khánh Văn đại sư vân

專 稱 一 佛 名 號
Chuyên xưng nhất Phật danh hiệu
則 是 具 稱 諸 佛 名 號
Tắc thị cụ xưng chư Phật danh hiệu
功 德 無 量
Công đức vô lượng
能 滅 罪 障
Năng diệt tội chướng
能 生 淨 土
Năng sanh tịnh độ
何 必 生 疑 乎!
Hà tất sanh nghi hồ !

Dịch :

Chuyên niệm danh hiệu một Phật
Là đầy đủ các Phật danh
Diệt hết tất cả tội lỗi
Sinh về Tịnh độ đó Anh !

Bài số 11 :

用 欽 法 師 雲

Dụng Khâm pháp sư vân :

今 若 以 我 心 口
Kim nhược dĩ ngã tâm khẩu
稱 念 一 佛 名 號
Xưng niệm nhất Phật danh hiệu
則 從 因 至 果
Tắc tòng nhân chí quả

無 量 功 德
Vô lượng công đức

無 不 具 足.
Vô bất cụ túc .

Dịch :

Nay tôi dùng tâm, khẩu
Xưng niệm một Phật danh
Từ nhân dần tới quả
Công đức có đủ chăng ?

Bài số 12 :

宗 曉 禅 師 雲

Tông Hiểu thiền sư vân :

還 丹 一 粒
Hoàn đan nhất lạp

變 鐵 成 金
Biến thiết thành kim

真 理 一 言
Chân lý nhất ngôn

轉 惡 業 成 善 業.
Chuyển ác nghiệp thành thiện nghiệp.

Dịch :

Chỉ một viên thuốc
Biến sắt thành vàng
Một lời chân lý
Chuyển ác thành lành.

Bài số 13 :

永 明 禅 師 雲

Vĩnh Minh thiền sư vân :

無 禅 有 淨 土
Vô thiền hữu Tịnh độ

萬	修	萬	人	去
Vạn	tu	Vạn	nhân	khứ
但	得	見	彌	陀
Đản	đắc	kiến	Di	Đà
何	愁	不	開	悟
Hà	sầu	bất	khai	ngộ
有	禪	無	淨	土
Hữu	thiền	vô	Tịnh	độ
十	人	九	蹉	路
Thập	nhân	cửu	tha	lộ
陰	境	若	現	前
Âm	cảnh	nhược	hiện	tiền
瞥	爾	隨	他	去.
Miết	nhĩ	tuỳ	tha	khứ .

Dịch :

Có thiền có Tịnh độ
Vạn tu , vạn người đi
Đã thấy được Đức Phật
Đâu buồn chẳng ngộ chi
Có thiền, không Tịnh độ
Mười người, chin lạc đường
Âm cảnh hiện trước mắt
Men theo thấy mà thương.

Bài số 14 :

省	庵	大	師	雲
Tĩnh	Am	đại	sư	vân :

一 句 彌 陀 是 斬 群 邪 之 寶 劍
Nhất cú Di Đà thị trảm quần tà chi bảo kiếm

一 句 彌 陀 是 破 地 獄 之 猛
Nhất cú Di Đà thị phá địa ngục chi mãnh

一 句 彌 陀 是 照 黑 暗 之 明 燈
Nhất cú Di Đà thị chiếu hắc ám chi minh đăng

一 句 彌 陀 是 渡 苦 海 之 慈 航
Nhất cú Di Đà thị độ khổ hải chi từ hàng

一 句 彌 陀 是 出 輪 回 之 徑 路
Nhất cú Di Đà thị xuất luân hồi chi kính lộ

一 句 彌 陀 是 脫 生 死 之 良 方
Nhất cú Di Đà thị thoát sanh tử chi lương phương

一 句 彌 陀 是 成 佛 仙 之 秘 訣
Nhất cú Di Đà thị thành Phật tiên chi bí quyết

一 句 彌 陀 是 換 骨 髓 之 神 丹
Nhất cú Di Đà thị hoán cốt tuỷ chi thần đan

八 萬 四 千 法 門 六 字 全 收
Bát vạn tứ thiên pháp môn lục tự toàn thu

一 千 七 百 葛 籐 一 刀 斬 絕.

Nhất thiên thất bá cát đằng nhất đao trảm tuyệt.

Dịch :

Một câu Di Đà : là bảo kiếm chém quần tà độc
Một câu Di Đà : là viên tướng giỏi phá ngục tù
Một câu Di Đà : là đèn sáng chiếu soi đêm tối
Một câu Di Đà : là vượt biển khổ của thuyền từ
Một câu Di Đà : là vượt thoát luân hồi con lộ
Một câu Di Đà : là dược phương thoát khỏi tử sinh
Một câu Di Đà : là bí quyết của Tiên và Phật
Một câu Di Đà : là thay da đổi thịt thần đan
Tám vạn bốn ngàn pháp Phật, sáu chữ Di Đà toàn thâu
Một ngàn, bẩy trăm dây dối, một dao chém hết còn đâu.

Bài số 15 :

徹 悟 禅 師 雲

Triệt Ngộ thiền sư vân :

一 句 阿 彌 陀 佛

Nhất cú A Di Đà Phật

是 阿 伽 陀 藥

Thị A Ca Đà dược

無 病 不 療

Vô bệnh bất liệu

是 如 意 珠 王

Thị như ý châu vương

無 願 不 滿
Vô nguyện bất mãn

是 生 死 苦 海 之 慈 航
Thị sanh tử khổ hải chi từ hàng
無 苦 不 渡
Vô khổ bất độ

是 無 明 長 夜 之 慧 燈
Thị vô minh trường dạ chi huệ đăng
無 暗 不 破
Vô ám bất phá

念 佛 時 即 見 佛 時
Niệm Phật thời tức kiến Phật thời

求 生 時 即 往 生 時
Cầu sanh thời tức vãng sanh thời

三 際 同 時 更 無 前 後.
Tam tế đồng thời canh vô tiền hậu.

Dịch :

Một câu A Di Đà Phật
Là thuốc A Di Đà
Không bệnh nào không trị
Vua như ý châu là
Không nguyện nào không được
Thuyền từ vượt tử sinh

Không khổ nào không độ
Đèn huệ đêm vô minh
Không tối nào không phá
Niệm Phật thấy Phật thôi
Cầu vãng sinh là được
Không trước, sau đồng thời.

Bài số 16 :

古 德 雲
Cổ Đức vân :

一	句	彌	陀	無	別	念
Nhất	cú	Di	Đà	vô	biệt	niệm
不	勞	彈	指	到	西	方
Bất	lao	đàn	chỉ	đáo	Tây	phương
不	用	三	祇	修	福	慧
Bất	dụng	tam	kỳ	tu	phước	huệ
但	憑	六	字	出	乾	坤
Đản	bằng	lục	tự	xuất	càn	khôn
莫	訝	一	聲	超	十	地
Mạc	nhạ	nhất	thanh	siêu	thập	địa
當	知	六	字	括	三	乘
Đương	tri	lục	tự	quát	tam	thừa

若 人 但 念 阿 彌 陀
Nhược nhân đản niệm A Di Đà

是 名 無 上 深 妙 禪
Thị danh vô thượng thâm diệu thiền

三 藏 十 二 部 留 給 他 人 悟
Tam tạng thập nhị bộ lưu cấp tha nhân ngộ
八 萬 四 千 行 饒 與 旁 人 行.
Bát vạn tứ thiên hành nhiêu dữ bàng nhân hành.

Dịch :

Một câu Di Đà không niệm khác
Không nhọc khẩy tay tới Tây phương
Không dụng tam kỳ tu phúc, huệ
Nhưng bằng sáu chữ thoát càn khôn
Chớ lạ một thanh vượt mười Địa
Mới biết sáu chữ thắt ba thừa
Nếu người A Di Đà cứ niệm
Được gọi là Vô thượng thừa chưa
Tam tạng mười hai bộ
Cấp cho người khác ngộ
Tám vạn bốn ngàn hành
Tha thứ người đứng quanh.